

PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM 2010-2011: THỰC TRẠNG VÀ CHÍNH SÁCH

Lê Xuân Bá*

Cùng với quá trình hội nhập kinh tế sâu rộng, Việt Nam đã chứng kiến những chuyển biến mạnh mẽ về mặt kinh tế xã hội. Sau một giai đoạn dài tăng trưởng liên tục với ổn định kinh tế vĩ mô được duy trì, Việt Nam đã trở thành một điểm đến đầu tư hấp dẫn. Việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào năm 2007 được kỳ vọng sẽ thúc đẩy những chuyển biến sâu sắc và tích cực hơn cả về mặt kinh tế và xã hội. Tuy nhiên, chỉ sau một thời gian hưng khởi, Việt Nam đã nhanh chóng nhận ra mức độ rủi ro kinh tế - xã hội cùng với quá trình hội nhập, nhất là khi mô hình tăng trưởng kinh tế đã bộc lộ rõ hơn những điểm yếu cố hữu. Đặc biệt, các tác động nhanh và khó lường trong thời kỳ hậu WTO cũng đòi hỏi công tác điều hành chính sách phải có những bước chuyển (thậm chí là đảo chiều) nhanh và kịp thời hơn, mà điển hình là việc thực hiện gói giải pháp kiềm chế lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô vào giữa năm 2008 và việc chuyển sang gói chính sách kích thích kinh tế vào cuối năm 2008. Chính vì vậy, việc nhìn nhận, đánh giá diễn biến kinh tế xã hội nhằm xác định những hướng điều chỉnh chính sách cần thiết trở thành một nhu cầu thường xuyên và liên tục.

1. Bối cảnh phát triển kinh tế xã hội Việt Nam năm 2010-2011

Kể từ khi thực hiện *Đổi mới*, Việt Nam đã tập trung các chính sách nhằm ưu tiên mục tiêu tăng trưởng kinh tế, đồng thời nhấn mạnh vai trò của ổn định kinh tế vĩ mô. Tuy nhiên, mục tiêu tăng trưởng kinh tế nhận được nhiều ưu tiên chính sách hơn. Chính vì vậy, đến năm 2007, việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế dựa nhiều vào tăng tín dụng và đầu tư. Tổng đầu tư¹ tăng trung bình khoảng 15,3%/năm trong các năm 2000-2007, trong khi tốc độ tăng năm 2007 đã là 27,0%. Ngay cả trong năm 2008-2009, khi Việt Nam thực hiện gói chính sách kiềm chế lạm phát và sau đó là kích thích kinh tế, tổng đầu tư vẫn tiếp tục tăng trung bình khoảng 9,6%/năm. Tương tự, tổng dự nợ tín dụng tăng khá nhanh, thậm chí đạt mức 53,9% vào năm 2007, mặc dù đã chậm lại trong những năm gần đây.

Cùng với việc Việt Nam gia nhập WTO, các nhà đầu tư nước ngoài cũng có niềm tin lớn hơn vào triển vọng phát triển của đất nước. Chính vì vậy, các dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đã có quy mô lớn hơn, đạt mức đỉnh là 64 tỷ USD (vốn đăng ký) vào

* Lê Xuân Bá, Phó giáo sư, Tiến sĩ, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương. Bài viết này thể hiện ý kiến cá nhân của tác giả, không nhất thiết phản ánh quan điểm của Viện.

1 Theo giá so sánh 1994.

năm 2008. Trong những năm gần đây, vốn đăng ký đã giảm, song phần vốn thực hiện không giảm đáng kể. Điều này phản ánh công tác thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam đã chú trọng hơn đến việc thực hiện các dự án. Theo chiều hướng ngược lại, các doanh nghiệp Việt Nam cũng bắt đầu cân nhắc đầu tư ra nước ngoài nhằm tận dụng cơ hội và tăng tiếp cận đối với nguồn tài nguyên (đặc biệt là khai khoáng) ở nước ngoài.

Bên cạnh đó, Việt Nam vẫn chịu tác động của các cú sốc từ bên ngoài. Việc giá gạo và giá năng lượng tăng trên thị trường thế giới đã gây áp lực đáng kể đối với giá cả trong nước. Trong khi đó, những diễn biến khó lường của các dòng vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt là các dòng vốn ngắn hạn, cùng với việc neo tỷ giá có điều chỉnh dần cũng tạo thêm nhiều áp lực đối với tình hình lạm phát và bất ổn kinh tế vĩ mô trong nước. Trong khi đó, các nền kinh tế lớn như Mỹ, Nhật Bản, EU những đối tác thương mại và đầu tư chính của Việt Nam mới ra khỏi khủng hoảng và triển vọng phục hồi kinh tế là chưa rõ ràng.

Kể từ năm 2011, Việt Nam bắt đầu thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế xã hội cho giai đoạn 2011-2020, và Kế hoạch triển kinh tế xã hội 5 năm 2011-2015. Cũng trong năm 2011, Việt Nam tiến hành bầu cử Quốc hội, thành lập một Chính phủ mới và hoạt động trong 5 năm tới. Giai đoạn này, Việt Nam tập trung nỗ lực giải quyết các điểm nghẽn trong mô hình tăng trưởng, cụ thể là những bất cập về thể chế, về kết cấu hạ tầng và về chất lượng nguồn nhân lực. Đồng thời, Việt Nam cũng xem xét các biện pháp tái cơ cấu nền kinh tế, trong khi đang triển khai xây dựng Nghị quyết về đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế đến năm 2015 và tầm nhìn đến 2020, nhằm tạo định hướng tốt hơn cho hội

nhập kinh tế quốc tế trong giai đoạn mới.

2. Diễn biến kinh tế xã hội ở Việt Nam kể từ năm 2010

Những nhân tố như đã trình bày ở trên đã có những tác động đáng kể đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam. Dưới đây tập trung phân tích những diễn biến về tăng trưởng kinh tế, thương mại, đầu tư, lạm phát, tỷ giá, cán cân thanh toán và đời sống dân cư.

a) Tăng trưởng kinh tế

Năm 2010, nền kinh tế Việt Nam đã có mức tăng trưởng khá và có xu hướng quý sau tăng nhanh hơn quý trước nhờ việc thực hiện đồng bộ các giải pháp ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy phát triển và những chính sách hỗ trợ sản xuất kinh doanh. Nền kinh tế đã sớm vượt qua giai đoạn khó khăn và phục hồi nhanh sau khủng hoảng tài chính toàn cầu. Tốc độ tăng GDP của quý I là 5,84%, quý II là 6,44%, quý III là 7,16%, quý IV là 7,34%. Tính chung, cả năm 2010 GDP tăng 6,78%. Tăng trưởng của cả 3 khu vực nông - lâm - thủy sản, công nghiệp - xây dựng và dịch vụ năm 2010 đều tăng so với với năm 2009 (Bảng 1). Đến quý I/2011, tốc độ tăng trưởng đạt 5,43% so với cùng kỳ năm 2010. Tốc độ tăng trưởng tương ứng của các khu vực nông - lâm - thủy sản, công nghiệp - xây dựng và dịch vụ lần lượt đạt 2,05%, 5,47%, và 6,28%.

Dường như khu vực công nghiệp - xây dựng đã có thể lấy lại được xu thế tăng trưởng tuy chưa bằng những năm trước khủng hoảng tài chính toàn cầu, năm 2010 khu vực này đã có đóng góp nhiều nhất vào tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế, khác hẳn so với năm 2009 và 2008, năm bị tác động mạnh bởi suy giảm kinh tế toàn cầu. Thực tế, khu vực công nghiệp - xây

Bảng 1: Tăng trưởng GDP theo ngành, 2006-2010

Ngành	2006	2007	2008	2009	2010
<i>Tốc độ tăng trưởng (%)</i>					
GDP	8,23	8,48	6,29	5,32	6,78
Nông - lâm - thủy sản	3,69	3,40	5,04	1,82	2,78
Công nghiệp - xây dựng	10,38	10,60	5,61	5,52	7,70
Dịch vụ	8,29	8,68	7,54	6,63	7,52
<i>Đóng góp vào tăng trưởng GDP theo điểm phần trăm</i>					
GDP	8,23	8,48	6,29	5,32	6,78
Nông - lâm - thủy sản	0,72	0,64	0,90	0,32	0,47
Công nghiệp - xây dựng	4,17	4,34	2,34	2,29	3,20
Dịch vụ	3,34	3,50	3,04	2,71	3,11
<i>Đóng góp vào tăng trưởng GDP theo tỷ lệ phần trăm</i>					
GDP	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông - lâm - thủy sản	8,77	7,52	14,31	6,05	6,99
Công nghiệp - xây dựng	50,68	51,22	37,29	43,07	47,19
Dịch vụ	40,55	41,26	48,40	50,88	45,82

Nguồn: TCTK và tính toán của Viện NCQLKTTW.

dụng đã đóng góp 47,2% hay 3,2 điểm phần trăm cho tăng trưởng GDP năm 2010. Khu vực dịch vụ cũng đóng góp tới 45,8% hay 3,1 điểm phần trăm trong tăng trưởng GDP. Trong khi đó, khu vực nông - lâm - thủy sản chỉ đóng góp 6,7% hay 0,5 điểm phần trăm trong tăng trưởng GDP. Có thể thấy, cùng với khu vực công nghiệp - xây dựng, khu vực nông - lâm - thủy sản cũng đã đóng góp đáng kể cho nền kinh tế phục hồi nhanh sau tác động của khủng hoảng kinh tế toàn cầu.

Đến quý I/2011, mức đóng góp của các khu vực đã có sự thay đổi. Khu vực dịch vụ có đóng góp lớn nhất, với tỷ lệ 52,1% hay 2,83 điểm phần trăm. Mức đóng góp tương ứng của khu vực công nghiệp - xây dựng chỉ còn là 43,5% hay 2,36 điểm phần trăm. Cuối cùng, khu vực nông - lâm - thủy sản chỉ đóng góp 4,4% hay 0,24 điểm phần trăm vào

tăng trưởng GDP trong quý.

Xét theo tỷ trọng trong GDP, trong vòng 10 năm qua cơ cấu kinh tế theo giá thực tế có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng của khu vực nông - lâm - thủy sản và tăng tỷ trọng của khu vực công nghiệp - xây dựng

b) Thương mại

Kể từ năm 2010, sự phục hồi của kinh tế thế giới đặc biệt là của các thị trường truyền thống, giá nhiều nhóm hàng và nhu cầu thế giới tăng trở lại đã tạo cơ hội tăng trưởng cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá năm 2010 đạt khoảng 72,2 tỷ USD, tăng 26,4% so với năm 2009. Giá hàng hóa xuất khẩu có xu hướng tăng dần vào những tháng cuối năm, so với mức giá bình quân của 12 tháng năm 2009 thì mức giá bình quân của các mặt hàng nông sản, khoáng sản đều tăng.

Chẳng hạn, giá sản và sản phẩm sản tăng 90,7%; cao su tăng 81%; hạt tiêu tăng 39,7%; hạt điều tăng 22,4%; than đá tăng 52,9%; dầu thô tăng 33,7%. Nếu loại trừ yếu tố tăng giá thì kim ngạch hàng hóa xuất khẩu năm 2010 ước tính đạt 64,5 tỷ USD, tăng 13,4% so với năm 2009. Xu hướng này vẫn tiếp diễn trong 3 tháng đầu năm 2011, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu đạt 19,2 tỷ USD, tăng tới 33,7% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng ở cả giá và lượng xuất khẩu.

Trong đó, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) tiếp tục đóng vai trò chủ đạo trong xuất khẩu với tỷ trọng ngày càng tăng. Cụ thể, xuất khẩu của khu vực này năm 2010 đạt khoảng 39,1 tỷ USD, chiếm 54% tổng giá trị xuất khẩu của cả nước, tăng 27,8% so với năm 2009. Trong khi đó, khu vực doanh nghiệp trong nước có giá trị xuất khẩu đạt 33,1 tỷ USD, chiếm 46% tổng giá trị xuất khẩu của cả nước, tăng 23,9% so với năm 2009. Trong 3 tháng đầu năm 2011, tỷ trọng của khu vực có vốn FDI, khu vực doanh nghiệp trong nước lần lượt là 54,2% và 45,8%.

Theo nhóm hàng, nhóm hàng công nghiệp chế biến chiếm tỷ trọng lớn nhất, năm 2010 đạt 48,8 tỷ USD, chiếm 67,7% trong tổng giá trị xuất khẩu, tăng 35% so với năm 2009. Đây là nhóm hàng tăng trưởng cao nhất và là nhóm hàng chủ lực trong cơ cấu hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam. Những mặt hàng có mức tăng trưởng cao là sắt thép các loại (174%), hoá chất (149%), sản phẩm hoá chất, sản phẩm từ cao su, chất dẻo nguyên liệu, phương tiện vận tải và phụ tùng tăng trên 50%. Đáng chú ý, nhóm hàng dệt may trong năm 2010 đã xác lập kỷ lục lần đầu tiên kể từ tháng 8 đến tháng 12, xuất khẩu đạt trên 1 tỷ USD/tháng. Đáng chú ý là tốc độ tăng trưởng của nhóm hàng công nghiệp chế biến cao hơn so với xuất khẩu của các nhóm hàng

nông - lâm - thủy sản và nhiên liệu, khoáng sản. Điều này phản ánh việc chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu theo hướng tăng tỷ trọng nhóm hàng công nghiệp chế biến.

Theo thị trường xuất khẩu, châu Á chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu thị trường xuất khẩu của Việt Nam, chiếm 46,1%, với giá trị xuất khẩu đạt 33,3 tỷ USD, trong đó các thị trường chủ yếu là Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc. Hoa Kỳ vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất, với giá trị xuất khẩu năm 2010 và 2 tháng đầu năm 2011 lần lượt đạt 14,2 tỷ USD và 2,1 tỷ USD.

Tổng giá trị nhập khẩu hàng hoá năm 2010 đạt 84,8 tỷ USD, tăng 21,2% so với năm 2009. Trong đó, khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 37 tỷ USD, chiếm 43,6% tổng giá trị nhập khẩu của cả nước, tăng 41% so với năm 2009; kim ngạch nhập khẩu của khối doanh nghiệp trong nước đạt 47,8 tỷ USD, chiếm 56,4%, tăng 9% so với năm 2009. Giá nhập khẩu hàng hoá khá ổn định kể từ đầu năm 2010 nhưng ở mức cao, và chỉ tăng dần từ 3 tháng cuối năm 2010. Đáng chú ý là mức tăng giá nhập khẩu còn lớn hơn cả mức giảm lượng nhập khẩu. Tương tự như xuất khẩu, nhập khẩu dường như cũng tăng nhanh hơn trong quý I/2011, giá trị hàng hóa nhập khẩu đạt 22,3 tỷ USD, tăng 23,8% so với cùng kỳ năm 2010.

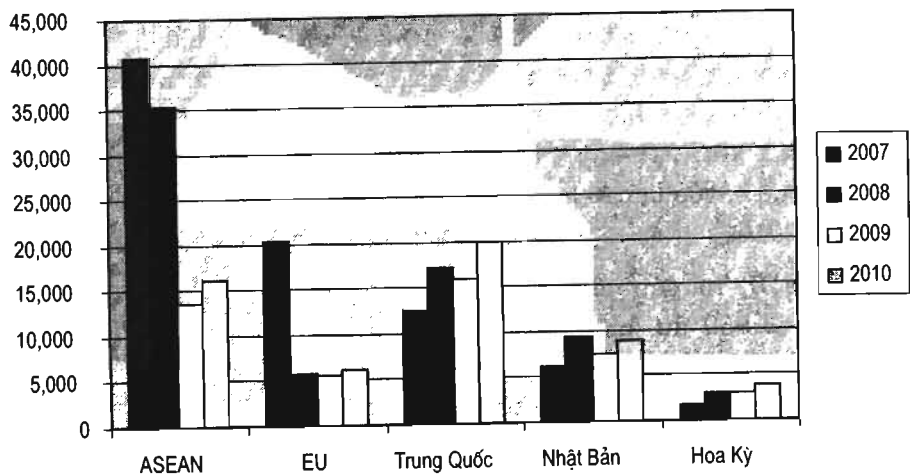
Trong tổng nhập khẩu, nhóm hàng cần thiết nhập khẩu chiếm một tỷ trọng đáng kể, chủ yếu để phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu và tiêu dùng trong nước, phục vụ cho đầu tư xây dựng các công trình, dự án. Giá trị nhập khẩu của nhóm này trong năm 2010 đạt 68,4 tỷ USD, tăng 18,5% và chiếm tỷ trọng 80,7% tổng kim ngạch nhập khẩu. Một số mặt hàng có lượng nhập khẩu cao là lúa mì tăng 59,9%, kim loại thường tăng 19,6%, bông tăng 18%. Một số mặt hàng có giá trị nhập khẩu tăng cao là: bông (72%),

kim loại thường (55%), sợi các loại (45%), nguyên phụ liệu dệt may, da giày (36%), máy tính điện tử, linh kiện (31,7%). Do vậy, khi xuất khẩu của nhóm hàng công nghiệp chế biến tăng, thì nhập khẩu nguyên liệu cho nhóm này tăng.

Theo nguồn nhập khẩu, trong năm 2010, Trung Quốc là nước xuất khẩu lớn nhất vào Việt Nam, chiếm 23,5% giá trị nhập khẩu.

Nhập khẩu từ ASEAN chiếm 19,2%, trong khi nhập khẩu từ Nhật Bản chiếm khoảng 11,5%. Tính chung, nhập khẩu từ các nước Đông Á chiếm 58,5%, trong khi nhập khẩu từ châu Á chiếm tới 77,7%. Đến năm 2011, Trung Quốc tiếp tục là thị trường lớn nhất với kim ngạch nhập khẩu hai tháng đầu năm là 3,1 tỷ USD, tăng 25% so với cùng kỳ năm trước; ASEAN: 2,7 tỷ USD, tăng 22%.

Hình 1: Kim ngạch nhập khẩu từ một số thị trường chính của Việt Nam, 2007-2010



Nguồn: Viện NCQLKTTW (2011).

c) Đầu tư

Trong năm 2010, tổng vốn đầu tư xã hội đạt 830,3 nghìn tỷ đồng, tăng 17,1% theo giá thực tế so với năm 2009 và bằng 41,9% GDP³. Tỷ lệ đầu tư này cao hơn so với năm 2008 (41,5%), năm thực hiện cắt giảm đầu tư để đối phó với tình hình lạm phát cao, nhưng thấp hơn so với tỷ lệ 46,5% GDP năm 2007 và 42,7% năm 2009. Đến hết quý I/2011, tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội theo giá thực tế thực hiện ước tính đạt 171,5 nghìn tỷ đồng, tăng 14,7% so với cùng kỳ năm 2010.

Tuy nhiên, tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2010 đã giảm xuống còn 38,1%, so với mức 40,6% vào năm 2009 năm thực hiện bổ sung thêm các nguồn vốn đầu tư công để kích thích kinh tế, ngăn chặn đà suy giảm kinh tế do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới. Trong khi đó, tỷ trọng đầu tư của khu vực kinh tế ngoài nhà nước (đầu tư của dân cư và tư nhân trong nước) đã tăng lên 36,1% vào năm 2010, sau khi có xu hướng giảm trong 2 năm 2008 và 2009 (từ 38,5%

3 Nếu không nêu cụ thể, đầu tư trong phần này là theo giá thực tế.

Bảng 2: Cơ cấu vốn đầu tư xã hội theo nguồn vốn giai đoạn 2006-2010 (%)

Nguồn vốn	2006	2007	2008	2009	2010
Khu vực nhà nước	45,7	37,2	33,9	40,6	38,1
Khu vực ngoài nhà nước	38,1	38,5	35,2	33,9	36,1
Khu vực có vốn FDI	16,2	24,3	30,9	25,5	25,8
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê (TCTK).

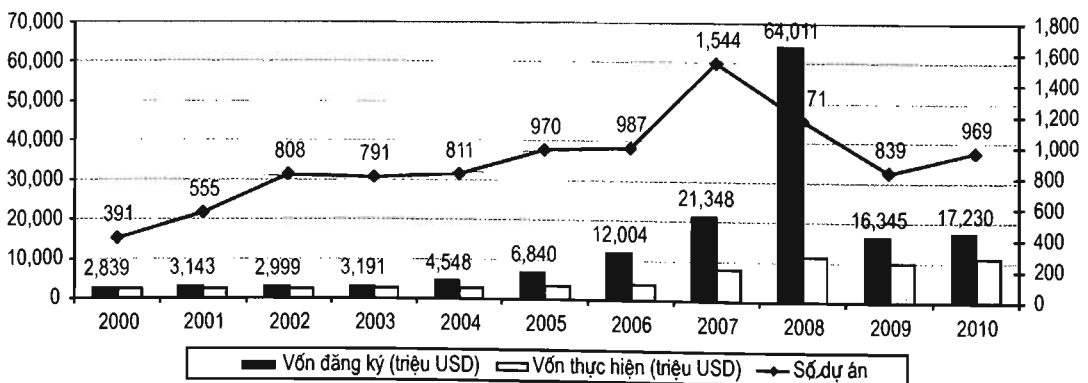
vào năm 2007, giảm xuống 35,2% năm 2008 và 33,9% vào năm 2009). Tỷ trọng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 25,8% vào năm 2010, tăng nhẹ so với năm 2009 (25,5%) (Bảng 2). Trong quý I/2011, do giải ngân mới chỉ chủ yếu ở khu vực kinh tế nhà nước, nên tỷ trọng của khu vực này trong tổng đầu tư đã đạt 44,5%, tức là cao hơn so với mức của cả năm 2010.

Về thu hút vốn FDI, từ đầu năm đến 21/12/2010, cả nước có 969 dự án mới với tổng vốn đăng ký 17,2 tỷ USD, tăng 2,5% so với năm 2009; 269 lượt dự án đăng ký tăng vốn đầu tư với tổng vốn đăng ký tăng thêm là 1,4 tỷ USD, bằng 23,5% so với cùng kỳ năm 2009. Tính chung cả vốn đăng ký mới và tăng thêm, tính đến ngày 21/12/2010, các nhà đầu tư nước ngoài đã đăng ký đầu tư

vào Việt Nam 18,6 tỷ USD, bằng 82,2% so với cùng kỳ 2009. Năm 2010, ước tính các dự án FDI đã giải ngân được 11 tỷ USD, tăng 10% so với năm 2009. Trong đó, giải ngân của các nhà đầu tư nước ngoài ước đạt 8 tỷ USD. Đáng chú ý là mặc dù giá trị vốn đăng ký và tăng thêm giảm, phần vốn giải ngân của các dự án FDI vẫn duy trì ở mức cao so với các năm trước. Trong 3 tháng đầu năm 2011, thu hút FDI đạt 2.371,7 triệu USD, chỉ bằng 66,9% cùng kỳ năm 2010. Tuy nhiên, vốn FDI thực hiện trong giai đoạn này ước đạt 2.540 triệu USD, tăng 1,6% so với cùng kỳ năm 2010.

Trong năm 2010, có 107 dự án đầu tư ra nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài là 2,93 tỷ USD; quy mô vốn đầu tư cho

Hình 2: Thu hút FDI vào Việt Nam, 2000-2010



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

một dự án đạt trên 22,76 triệu USD. Có 9 dự án tăng vốn đầu tư, với tổng vốn đầu tư đăng ký tăng thêm là 87 triệu USD. Các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư chủ yếu trong lĩnh vực khai khoáng (14 dự án, tổng vốn đầu tư cấp mới và tăng thêm của bên Việt Nam là 1,99 tỷ USD, chiếm 66% tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài), lĩnh vực thông tin và truyền thông (9 dự án, tổng vốn của bên Việt Nam là 408 triệu USD, chiếm 14%).

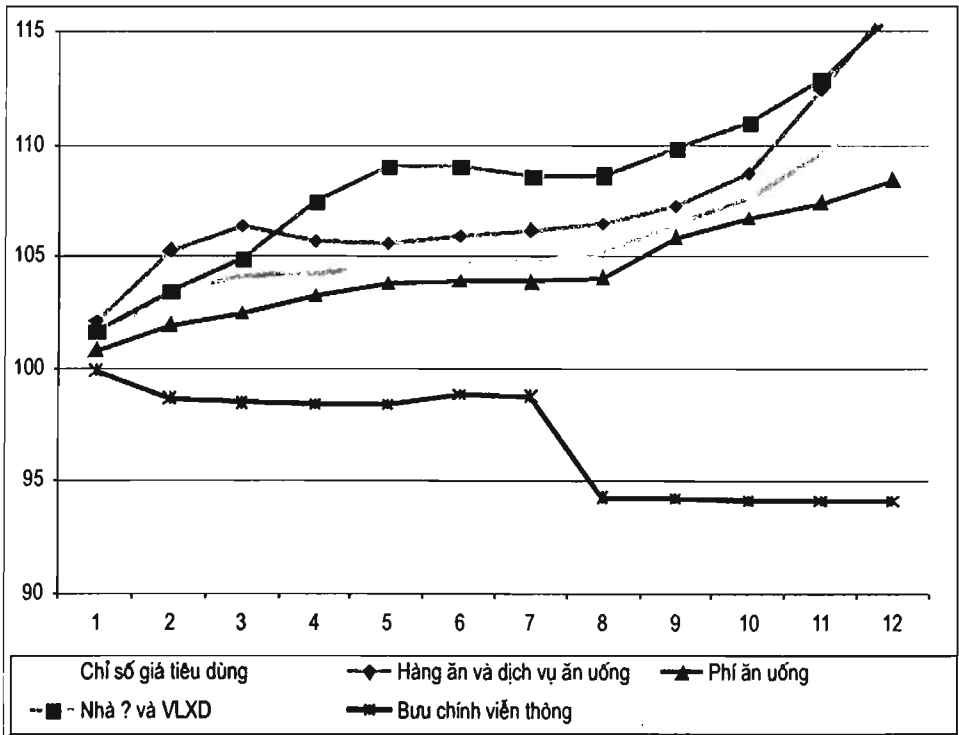
d) *Lạm phát*

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, chỉ số giá tiêu dùng tháng 12 năm 2010 so với tháng 12/2009 tăng 11,75% (và tăng 16,39% so với kỳ gốc năm 2009; bình quân năm 2010 so với bình quân năm 2009 tăng 9,19%). Trong đó, tăng nhanh nhất là giá cả nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng, hàng ăn và dịch vụ ăn uống. Trong khi đó, giá cả của nhóm

bưu chính - viễn thông có xu hướng giảm, đặc biệt là vào tháng 8/2010. Tuy vậy, trong giai đoạn đầu năm 2011, chỉ số giá tiêu dùng đã tiếp tục tăng. Trong 3 tháng đầu năm, chỉ số giá tiêu dùng tăng tới 6,32% so với tháng 12/2010, và thậm chí còn tăng 3,32% trong tháng 4. Như vậy, chỉ trong 4 tháng, tốc độ lạm phát đã lên tới 9,64%, vượt chỉ tiêu quốc hội đề ra cho năm 2011 (7%).

Diễn biến lạm phát ở trên xuất phát từ một số nguyên nhân khách quan và chủ quan. Xét về khách quan, tình hình lạm phát của nhiều nước trên thế giới diễn ra phức tạp và luôn trong xu thế tăng. Trong khi đó, giá các nguyên liệu đầu vào tăng cao. Chẳng hạn, trong năm 2010, giá nhập khẩu xăng dầu tăng 28,46%, khí hóa lỏng: 32,61%, thép thành phẩm: 27,65%, giấy: 19,74%, chất dẻo: 22,95%, bông xơ: 45,4%,... Mặt khác, thiên tai, dịch bệnh có những

Hình 3: Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng năm 2010 (tháng 12/2009=100)



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2009).

diễn biến khó lường, đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến nguồn cung hàng hóa, dịch vụ ở một số địa phương, đẩy chi phí sản xuất và giá cả tăng.

Xét về chủ quan, nhu cầu và sức mua có khả năng thanh toán tăng (nhất là thời gian trước, trong và sau tết nguyên đán, hay thời gian về cuối năm) đã làm ảnh hưởng đến tốc độ tăng giá nói chung. Tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ xã hội 12 tháng đạt 1.570.013 tỷ đồng, tăng 25% so với cùng kỳ năm 2009, nếu trừ yếu tố tăng giá vẫn tăng 15%. Trong khi đó, việc Ngân hàng Nhà nước (NHNN) điều chỉnh tăng tỷ giá ngoại tệ liên ngân hàng, đặc biệt là vào ngày 11/02/2010 và ngày 18/8/2010 đã làm tăng giá hàng hóa nhập khẩu, qua đó làm tăng giá trong nước. Hơn nữa, tổng phương tiện thanh toán và dư nợ tín dụng tăng nhanh vào những tháng cuối năm 2010, với mức tăng cả năm lần lượt đạt 23% và 29,8%. Như vậy, tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán và dư nợ tín dụng đều vượt mục tiêu đề ra cho cả năm 2010 (lần lượt là 20% và 25%), gây sức ép làm giá cả tăng mạnh không chỉ trong năm 2010 mà cả trong các tháng đầu năm 2011. Ngoài ra, những thay đổi chính sách khác như chủ trương áp dụng trở lại mức thuế suất giá trị gia tăng 10% thay cho mức 5% của “gói kích cầu” năm 2009 đối với một số mặt hàng hay việc thực hiện lộ trình giá thị trường đối với một số hàng hoá dịch vụ như: điều chỉnh tăng giá điện, giá xăng dầu,... hay tác động sớm của việc tăng lương dự kiến thực hiện từ tháng 5/2011 cũng là những tác nhân gây tăng giá trực tiếp, đó là chưa kể đến những tác động gián tiếp thông qua kỳ vọng lạm phát của người dân.

e) Tỷ giá

Kể từ đầu năm 2010, tỷ giá nhìn chung có xu hướng tăng. Mặc dù vậy, trong nhiều thời điểm giữa hai lần điều chỉnh tỷ giá của

năm 2010 (vào tháng 2 và tháng 8), tỷ giá do các ngân hàng thương mại niêm yết thấp hơn mức trần cho phép của NHNN, đúng ở mức 18.950 - 18.970 đồng/USD. Đặc biệt là vào ngày 28/4/2010 tỷ giá trên thị trường tự do lần đầu tiên đã thấp hơn mức tỷ giá niêm yết của các ngân hàng thương mại.

Tuy nhiên, thị trường ngoại hối vẫn có những thời điểm căng thẳng, buộc NHNN phải điều chỉnh tăng tỷ giá bình quân liên ngân hàng một cách mạnh mẽ. Vào tháng 2/2010, NHNN đã tăng tỷ giá liên ngân hàng khoảng 3,36%. Đến tháng 8/2010, NHNN một lần nữa buộc phải tăng tỷ giá bình quân liên ngân hàng thêm 2,1%, lên mức 18.932 đồng/USD. Tuy vậy, các biện pháp này dường như mới chỉ khiến tỷ giá chính thức chạy theo tỷ giá trên thị trường chợ đen. Trong khi đó, dường như niềm tin đối với đồng Việt Nam chưa được cải thiện đáng kể, và doanh nghiệp, người dân chưa có đủ động lực để giảm lượng USD nắm giữ, chưa kể tâm lý kỳ vọng USD sẽ còn tăng giá tiếp so với VND. Kết quả là chênh lệch giữa tỷ giá chính thức và tỷ giá trên thị trường tự do ngày càng nổi rộng. Cuối tháng 11/2010, tỷ giá trên thị trường tự do tăng vọt lên mức 21.380 - 21.450 đồng/USD. Chênh lệch tỷ giá giữa thị trường tự do so với tỷ giá chính thức đến 10%. Đây là mức chênh lệch cao nhất trong lịch sử tài chính Việt Nam từ năm 1990.

Tình hình chỉ được cải thiện đáng kể sau khi Việt Nam thực hiện Nghị quyết 11 từ tháng 2/2011 nhằm kiểm chế lạm phát và bất ổn kinh tế vĩ mô một cách toàn diện. Kết quả là tỷ giá đã có xu hướng ổn định trở lại, và thậm chí còn giảm liên tục trong thời gian gần đây. Chẳng hạn, tại thời điểm 28/4/2011, giá bán USD của Ngân hàng ngoại thương Việt Nam chỉ còn 20.590 VND/USD, so với mức 20.875 VND/USD

vào đầu tháng 3/2011 và 20.882 VND/USD vào 21/2/2011. Với việc áp dụng trần lãi suất huy động USD, một bộ phận người dân và doanh nghiệp đã kém mặn mà hơn với việc giữ USD, bán lại cho hệ thống ngân hàng. Thanh khoản ngoại tệ của các ngân hàng trên thị trường chính thức đã được cải thiện đáng kể, tạm thời khiến thị trường ngoại hối thoát khỏi tình trạng căng thẳng, quan trọng hơn là thu hẹp đáng kể thị trường tự do.

f) Cán cân thanh toán

Tiếp theo xu hướng từ năm 2008, thâm hụt cán cân vãng lai tiếp tục giảm, ước đạt khoảng 3,9 tỷ USD năm 2010. Tuy vậy, mức thâm hụt này vẫn tăng khá nhanh trong quý IV/2010 (khoảng 1,6 tỷ USD) so với 9 tháng đầu năm (2,3 tỷ USD, tương đương 3,2% GDP). Thâm hụt cán cân vãng lai chủ yếu là do thâm hụt cán cân thương mại. Năm 2010, thâm hụt cán cân thương mại hàng hóa đạt khoảng 6,9 tỷ USD, trong khi cán cân dịch vụ thâm hụt khoảng 860 triệu USD. Tương tự, thu nhập đầu tư cũng thâm hụt ở mức 4,6 tỷ USD trong năm 2010. Các khoản thâm hụt này một phần được bù đắp bởi các khoản chuyển giao (ròng) với thặng dư ước đạt 8,4 tỷ USD trong năm 2010, tăng 30,3% so với năm 2009.

Trong 9 tháng đầu năm 2010, cán cân vốn⁴ đạt thặng dư 10,8 tỷ USD, tăng 38,6% so với cùng kỳ năm 2009. Khoản thặng dư này chủ yếu là do thặng dư ở các khoản mục FDI ròng, vay trung và dài hạn nước ngoài, đầu tư vào giấy tờ có giá, tiền và tiền gửi. Cụ thể, FDI ròng đạt thặng dư 5,5 tỷ USD, tăng 2,1% so với cùng kỳ năm 2009, trong đó FDI của nước ngoài vào Việt Nam đạt 6,1 tỷ USD, tăng 4,3%. Trong khi đó, vay trung và dài hạn nước ngoài ròng đạt thặng dư 1,6

tỷ USD, giảm 10,4% so với cùng kỳ năm 2009, vay ngắn hạn ròng đạt thặng dư 597 triệu USD, tăng mạnh so với mức thặng dư 92 triệu USD cùng kỳ năm 2009. Các khoản vay này tăng do giải ngân các khoản vay trung, dài hạn đã cam kết và do lãi suất thị trường quốc tế thấp hơn lãi suất thị trường trong nước. Tương tự, đầu tư vào giấy tờ có giá (FII), tiền và tiền gửi đều đạt thặng dư, lần lượt ở mức 1,94 tỷ USD và 1,2 tỷ USD trong 9 tháng đầu năm 2010, tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2009.

Do tình trạng đầu cơ, găm giữ ngoại tệ lớn trong nền kinh tế, tình trạng buôn lậu (đặc biệt là buôn lậu vàng) và lỗi, sai sót thống kê, khoản mục lỗi và sai sót trên cán cân thanh toán quốc tế còn khá lớn (-12,1 tỷ USD) trong 9 tháng đầu năm 2010. Do đó, cùng với những diễn biến trên của cán cân vãng lai và cán cân vốn, cán cân thanh toán tổng thể đạt thâm hụt khoảng 3,53 tỷ USD trong 9 tháng đầu năm 2010, ước thâm hụt khoảng 2,5 -3 tỷ USD trong cả năm 2010. Như vậy, mức thâm hụt cán cân thanh toán đã giảm mạnh so với năm 2009 (7,8 tỷ USD).

Tuy vậy, xu hướng cải thiện cán cân vãng lai không bền vững do một số nguyên nhân. Trước hết là đóng góp không nhỏ của kim ngạch xuất khẩu nhóm mặt hàng kim loại quý, đá quý. Chỉ riêng trong 9 tháng đầu năm 2010, xuất khẩu và nhập khẩu vàng và đá quý đã đạt lần lượt 2,76 tỷ USD và 364 triệu USD. Mặt khác, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa chưa được bền vững. Trong khi đó, trị giá nhập khẩu của các nhóm hàng cần hạn chế nhập khẩu vẫn tăng mạnh (khoảng 129,6% trong 6 tháng đầu năm 2010 so với cùng kỳ 2009), mặc dù diễn biến này một phần do nhập khẩu giảm mạnh

⁴ Chưa có số liệu cả năm.

trong năm 2009 dưới tác động của suy giảm kinh tế, đây vẫn là một vấn đề đáng lưu tâm. Cuối cùng, thu nhập từ đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài giảm và ở mức thấp, còn chi thu nhập đầu tư tăng mạnh.

g) Đời sống dân cư

Đời sống những người làm công ăn lương cũng phần nào được cải thiện. Mức lương tối thiểu đã tăng 20%, từ 650 nghìn đồng/tháng lên 730 nghìn đồng/tháng. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2010 ước tính 10,6%, giảm so với mức 12,3% năm 2009. Như vậy, tỷ lệ nghèo vẫn tiếp tục được cắt giảm, tiếp theo xu hướng của các năm trước. Trong khi đó, tầng lớp dân cư có thu nhập trung bình có quy mô ngày càng lớn, và có ảnh hưởng ngày càng lớn đối với thay đổi hành vi tiêu dùng ở Việt Nam.

Tuy vậy, giá cả nhiều hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng tăng cao trong những tháng cuối năm 2010 và đầu năm 2011 cùng với thiên tai liên tiếp xảy ra đã ảnh hưởng đến đời sống dân cư. Đặc biệt, giá cả nhóm thực phẩm và dịch vụ ăn uống có mức tăng mạnh nhất, trong khi nhóm hàng này chiếm tỷ trọng khá lớn trong tiêu dùng của người dân. Vấn đề này đòi hỏi các biện pháp an sinh xã hội tích cực và bền vững hơn, bên cạnh việc ổn định nền kinh tế vĩ mô.

Nhìn chung, kể từ năm 2010, Việt Nam vẫn duy trì được xu hướng tăng trưởng kinh tế, mở rộng thương mại và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tuy nhiên, những xu hướng này cũng đi kèm theo những chuyển biến tích cực về mặt cơ cấu. Dấu ấn đáng chú ý nhất trong thời gian vừa qua chính là việc Việt Nam tiếp tục đối mặt với bất ổn

kinh tế vĩ mô, bước đầu có những biện pháp mạnh và toàn diện nhằm ứng phó với vấn đề này.

3. Các biện pháp chính sách của Việt Nam từ năm 2010

Để thực hiện chủ trương kiểm soát, ngăn ngừa tái lạm phát cao, ngay từ đầu năm 2010, Chính phủ đã chỉ đạo thực hiện các giải pháp bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, ngăn ngừa tái lạm phát cao trở lại và đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế khoảng 6,5% trong năm 2010⁵. Những giải pháp cơ bản mà Chính phủ cùng các Bộ, các ngành đã thực hiện là:

Chỉ đạo quyết liệt việc thực hiện các biện pháp tháo gỡ khó khăn về cơ chế chính sách, vốn, thủ tục hành chính... thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển; giải quyết kịp thời nhiều chính sách hỗ trợ khắc phục hậu quả của thiên tai, dịch bệnh; thực hiện quyết liệt các biện pháp đẩy mạnh xuất khẩu, kiểm soát nhập siêu ...

- Điều hành chính sách tài khóa chủ động thông qua các biện pháp: Điều chỉnh chính sách thuế linh hoạt, phù hợp với cam kết quốc tế nhằm hạn chế nhập siêu, kiểm chế lạm phát như giãn thời gian nộp thuế thu nhập 3 tháng cho các doanh nghiệp; điều chỉnh kịp thời thuế nhập khẩu đối với các nhóm hàng cần kiểm soát nhập khẩu và các nhóm hàng cần hạn chế nhập khẩu (ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ, xe máy nguyên chiếc; giảm thuế nhập khẩu xăng dầu, vàng, gas và một số loại vật tư, nguyên liệu trong nước chưa sản xuất được...). Mở rộng áp dụng thủ tục hải quan điện tử để rút ngắn thời gian thông quan và tiết giảm chi phí đối với hàng hóa xuất khẩu.

5 Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 15/01/2010 về những giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2010.

- Phấn đấu tăng thu, quản lý chi tiêu chặt chẽ, tiết kiệm chi. Tính đến hết tháng 9/2010: 25 Bộ, Ngành, địa phương đã tiết kiệm hơn 2.700 tỷ đồng. Thực hiện hỗ trợ vốn với lãi suất ưu đãi từ ngân sách địa phương cho các doanh nghiệp kinh doanh hàng hóa thiết yếu dự trữ hàng hóa bình ổn giá...

- NHNN đã thực hiện điều chỉnh tăng lãi suất cơ bản và lãi suất tái cấp vốn lên 9%/năm, lãi suất tái chiết khấu 7%/năm khi tình hình lạm phát có chiều hướng gia tăng; đồng thời, điều chỉnh tăng từ 1-1,25%/năm đối với lãi suất giao dịch nghiệp vụ thị trường mở, lãi suất cho vay qua đêm.

Công tác quản lý, điều hành giá được chỉ đạo quyết liệt từ đầu năm, có những linh hoạt phù hợp với diễn biến của thị trường thế giới và trong nước. Khi giá cả thị trường có biến động theo xu thế tăng, đã thực hiện giữ ổn định giá bán điện từ tháng 3/2010, giữ ổn định giá bán than cho bốn hộ tiêu dùng lớn trong cả năm (xi măng, giấy, phân bón, điện). Giảm giá xăng dầu khi giá thế giới hạ, giãn thời gian điều chỉnh giá khi giá thế giới tăng. Thực hiện giảm thuế, chi quỹ bình ổn giá để giữ ổn định giá xăng dầu từ tháng 6 đến nay. Giữ ổn định giá cước vận tải hành khách; giảm giá cước viễn thông, giữ ổn định một số cước bưu chính. Giảm thời gian điều chỉnh giá các hàng hóa dịch vụ Nhà nước còn định giá.

Cùng với hoạt động trên, các ngành, các cấp và tổ chức đoàn thể đã triển khai đồng bộ nhiều giải pháp, trong đó chú trọng nâng cao hiệu quả các chương trình hỗ trợ cho nông dân và hộ nghèo để phát triển sản xuất kinh doanh, tăng thu nhập. Chương trình 135 giai đoạn 2006 - 2010 (Giai đoạn II) được thực hiện trên địa bàn 50 tỉnh. Đến nay Chương trình cơ bản kết thúc và đạt được những kết quả quan trọng, góp phần phát triển kinh tế-xã hội và ổn định đời sống nhân dân các xã,

thôn, bản đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và vùng miền núi. Theo báo cáo sơ bộ, tổng vốn giải ngân của Chương trình 135 giai đoạn II đạt 97,1% tổng vốn đầu tư cho Chương trình này.

Tuy vậy, sự lúng túng trong việc lựa chọn ưu tiên giữa tăng trưởng kinh tế và lạm phát khiến các giải pháp trên chưa giải quyết được triệt để vấn đề ổn định kinh tế vĩ mô. Áp lực đối với lạm phát vẫn còn lớn, và bộc lộ thành những bất ổn kinh tế vĩ mô trong giai đoạn đầu năm 2011. Chính vì vậy, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 11/NQ-CP vào ngày 24/2/2011, trong đó nhấn mạnh những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội. Cụ thể, các nhóm giải pháp được thực hiện đồng bộ bao gồm: (i) Thực hiện chính sách tiền tệ chặt chẽ, thận trọng; (ii) Thực hiện chính sách tài khóa thắt chặt, cắt giảm đầu tư công, giảm bội chi ngân sách nhà nước; (iii) Thúc đẩy sản xuất, kinh doanh, khuyến khích xuất khẩu, kiểm chế nhập siêu, sử dụng tiết kiệm năng lượng; (iv) Điều chỉnh giá điện, xăng dầu gắn với hỗ trợ hộ nghèo; (v) Tăng cường bảo đảm an sinh xã hội; và (vi) Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền nhằm tăng cường nhận thức, đồng thuận trong doanh nghiệp và nhân dân.

Theo tinh thần của Nghị quyết 11/NQ-CP, nhiều chính sách cụ thể đã được ban hành. Chính sách tiền tệ đã được thực hiện theo hướng thắt chặt, thể hiện ở việc giảm chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng xuống còn 20%, áp dụng với tất cả các ngân hàng, so với mức 23% của kế hoạch đầu năm. Các biện pháp chính sách tiền tệ cũng được thực hiện nhằm giảm tình trạng đô la hóa và vàng hóa. Để thu hẹp sự chênh lệch với tỷ giá trên thị trường tự do, ngày 11/02/2011, NHNN đã điều chỉnh tỷ giá chính thức 9,3%, mức cao nhất kể từ giữa thập niên 1990 đến nay.

Song song với đó, NHNN đã tích cực thanh tra, kiểm tra, xử lý các giao dịch không hợp pháp trên thị trường tự do, qua đó ra tín hiệu về việc kiên quyết xử lý các giao dịch này. Cơ bản hơn, NHNN đã ban hành một số chính sách như hạn chế đối tượng được phép vay ngoại tệ, trần lãi suất huy động đối với ngoại tệ,... qua đó khơi thông dòng vốn USD vào ngân hàng, hạn chế các hoạt động vay USD có thể gây áp lực thanh khoản đối với ngân hàng.

Tương tự, NHNN cũng đang nghiên cứu các biện pháp nhằm thu hẹp, tiến tới xóa bỏ giao dịch vàng miếng trên thị trường tự do. Các biện pháp này chưa được ban hành, nên chưa có hiệu lực thực thi. Tuy nhiên, một số phản ứng đón đầu đã được ghi nhận. Người dân đã có tâm lý e ngại hơn đối với nắm giữ vàng miếng. Trong khi đó, khoảng cách chênh lệch giá giữa giá vàng trong nước và giá vàng quốc tế đã được thu hẹp đáng kể, có những thời điểm chỉ còn không đáng kể. Hơn nữa, thị trường vàng dường như bình tĩnh hơn (thể hiện ở giá cả tăng, giảm chậm hơn) trước những diễn biến của giá vàng thế giới, điều trái ngược hẳn so với tình hình của các năm trước.

Việt Nam cũng đã thực hiện một số biện pháp nhằm thúc đẩy sản xuất, kinh doanh, qua đó bảo đảm an sinh xã hội. Vào đầu tháng 4/2011, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành chính sách cho phép giãn thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2010 trong thời hạn 1 năm đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Bộ Tài chính hiện đang dự thảo quy định hướng dẫn việc giãn thuế thu nhập này. Điều này giúp các doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể duy trì các hoạt động sản xuất kinh doanh, và tạo việc làm cho người lao động. Đồng thời, Chính phủ cũng đã quyết định tăng lương tối thiểu. Từ 1/1/2011, mức lương tối thiểu của doanh nghiệp là 830.000 đồng/tháng, trong khi mức lương cơ bản áp

dụng tại khu vực nhà nước, lực lượng vũ trang cũng được tăng lên 830.000 đồng/tháng từ 1/5/2011. Tính riêng khoản tăng lương ở khu vực nhà nước đã có tổng giá trị lên tới 27.000 tỷ đồng, chiếm 3,7% tổng chi ngân sách năm 2011.

Nhìn chung, việc thực hiện các biện pháp trong Nghị quyết với tính thực chất cao hơn. Các biện pháp được ban hành đã có sự tham vấn rộng rãi các chuyên gia, cộng đồng doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế - xã hội khác. Quan trọng hơn, các biện pháp chính sách được thực hiện trong bối cảnh người dân và doanh nghiệp đều có những quan ngại sâu sắc về tình hình kinh tế vĩ mô, nên nhận được sự đồng thuận cao. Tính toàn diện của các giải pháp cũng được coi trọng, qua đó cũng làm tăng hiệu lực thực thi.

Mặc dù vậy, công tác hoạch định chính sách nhằm kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian vừa qua vẫn còn nổi lên một số vấn đề sau đây:

Thứ nhất, thứ tự ưu tiên giữa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và kiềm chế lạm phát vẫn chưa được xác định rõ. Để môi trường kinh tế vĩ mô trở nên lành mạnh hơn sau một thời gian dài thúc đẩy tăng trưởng kinh tế dựa trên mở rộng tín dụng và đầu tư, việc chấp nhận đánh đổi tăng trưởng thấp trong ngắn hạn để ổn định kinh tế vĩ mô trong dài hạn hơn là hết sức cần thiết. Đây cũng từng là vấn đề còn lẩn cấn trong giai đoạn 2007-2009, khiến các rủi ro bất ổn kinh tế vĩ mô không được giải quyết triệt để và bùng phát trở lại từ cuối năm 2010.

Thứ hai, mặc dù đã có những tác động tích cực ban đầu, các biện pháp chính sách tiền tệ dường như lại được thực hiện quá nhiều và quá dồn dập. Gần đây nhất, chỉ sau một thời gian ngắn NHNN áp trần lãi suất huy động USD và tăng tỷ lệ dự trữ bắt

buộc đối với tiền gửi bằng USD, NHNN chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh đã đề xuất việc áp trần lãi suất 0% đối với tiền gửi USD của các tổ chức kinh tế, khiến các tổ chức kinh tế có thể lựa chọn không gửi tiền vào ngân hàng nữa. Cần nhận thức rằng các biện pháp chính sách tiền tệ chỉ phát huy tác dụng sau một thời gian trễ nhất định (khoảng 6 tháng). Chính vì vậy, việc thực thi các biện pháp chính sách tiền tệ cần được thực hiện với “một cái đầu lạnh” và một sự kiên nhẫn đến khi chính sách phát huy tác dụng, thay vì ban hành nhiều chính sách dồn dập nhằm nhanh chóng đạt được mục tiêu đề ra (mặc dù điều này khó thực hiện được trên thực tế). Hơn nữa, việc tránh sử dụng nhiều biện pháp chồng lên nhau còn để lại dư địa chính sách cho cơ quan điều hành, phòng khi nền kinh tế có những diễn biến khó lường hơn.

Thứ ba, chính sách tài khóa dường như chưa có nhiều biện pháp theo hướng ổn định kinh tế vĩ mô. Các biện pháp giảm chi ngân sách chưa mang lại nhiều kết quả. Danh mục dự án cắt giảm đầu tư trong năm vẫn chưa đạt được quy mô mong muốn. Trong khi đó, các biện pháp chi nhằm bảo đảm an sinh xã hội dường như lại được quyết định và thực hiện rất nhanh. Điều này là rất cần thiết nhằm duy trì ổn định xã hội và đồng thuận của người dân, song cũng gây ra ấn tượng rằng các biện pháp giảm chi được thực hiện khá chậm, trong khi các biện pháp tăng chi khác lại khá nhanh.

4. Kết luận

Năm 2010 đã chứng kiến những bước phục hồi của nền kinh tế Việt Nam. Tăng trưởng kinh tế đã nhanh hơn so với năm 2009, với những đóng góp nhiều hơn từ tăng trưởng thương mại và đầu tư, kể cả đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tuy vậy, những rủi ro bất ổn kinh tế vĩ mô còn tiềm ẩn từ trước

2010 chưa được giải quyết triệt để do Việt Nam tập trung vào ngăn chặn suy giảm kinh tế. Vì vậy, đến năm 2010, các bất ổn này đã bùng phát trở lại. Các biện pháp mạnh mẽ hơn nhằm kiểm chế lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô đã được ban hành và thực thi, bước đầu mang lại một số chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, tình hình kinh tế vĩ mô vẫn cần tiếp tục được theo dõi để có những bước điều chỉnh và/hoặc can thiệp phù hợp.

Bài học từ những năm trước đó đòi hỏi Việt Nam cần thận trọng hơn đối với các thách thức kinh tế - xã hội còn tiềm ẩn. Một mặt, Việt Nam cần cân bằng hơn giữa mục tiêu tăng trưởng kinh tế và lạm phát. Nhận thức được sự đánh đổi giữa hai mục tiêu này, Việt Nam cần những phân tích sâu sắc, kỹ lưỡng và có cơ sở khoa học hơn về bối cảnh kinh tế - xã hội nhằm xác định mức độ ưu tiên cho các mục tiêu. Chính ở đây, vai trò của phân tích chính sách và dự báo, cũng như việc ban hành và thực thi chính sách hiệu quả, hiệu lực là hết sức quan trọng. Mặt khác, ứng phó với rủi ro lạm phát đòi hỏi phải có sự thống nhất, điều phối hợp lý hơn giữa các chính sách tài khóa và tiền tệ, nhằm đạt được mục tiêu chung là ổn định kinh tế vĩ mô. Đồng thời, quá trình điều chỉnh chính sách cần tính đến việc tăng động lực thực hiện các điều chỉnh này ở cấp độ thị trường.

Trong bối cảnh nền kinh tế đã phục hồi tăng trưởng sau khủng hoảng tài chính thế giới cũng như trong giai đoạn thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011-2020, Việt Nam cần cân nhắc kỹ lưỡng về các biện pháp chính sách khả dụng. Hội nhập kinh tế sâu rộng hơn sẽ làm hạn chế một số lựa chọn chính sách, trong khi lại làm nền kinh tế trở nên dễ tổn thương hơn trước những biến động bên ngoài. Điều này khiến điều hành kinh tế vĩ mô và ứng phó với các áp lực xã hội trở nên

hết sức phức tạp. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và liên tục trong khi phải ứng phó với rủi ro bất ổn kinh tế vĩ mô trở thành một vấn đề đa diện, đòi hỏi phải có những chính sách kinh tế, tài chính, xã hội và cả chính trị trên một quan điểm đồng bộ.

Về lâu dài hơn, Việt Nam cần tiếp tục nghiên cứu và lựa chọn mô hình phát triển mới phù hợp hơn. Mô hình này cần giữ vững những cấu phần quan trọng của tăng trưởng, các thể chế nền tảng (đặc biệt là tương tác giữa Nhà nước thị trường hội nhập), và các chính sách cải thiện hiệu quả phân bổ nguồn lực (đặc biệt là vốn). Trong quá trình thúc đẩy tăng trưởng và công nghiệp hóa, Việt Nam cần dựa vào các thể chế thân thiện hơn với thị trường và liên kết với kinh tế khu vực và thế giới. Ngoài sự tích cực, chủ động và đồng thuận của người dân, doanh nghiệp, Nhà nước cần khuyến khích sáng tạo và có chính sách hạn chế các rủi ro kinh tế vĩ mô, xã hội và môi trường. Thông điệp chính ở đây là: trong khi tập trung ứng phó với các vấn đề kinh tế vĩ mô hiện nay, Việt Nam cần suy nghĩ và thực

hiện các biện pháp dài hạn hơn nhằm nâng cao năng lực thể chế, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, và các liên kết quốc tế nhằm tận dụng các cơ hội mới./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Trang web của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Truy cập tại: www.mpi.gov.vn
- Trang web của Tổng cục Thống kê. Truy cập tại: www.gso.gov.vn
- Trung tâm thông tin tư liệu, Viện NCQLKTTW (2011), “Diễn biến và bình luận tình hình kinh tế trong nước và thế giới” Số 01-2011.
- Viện NCQLKTTW (2010), *Báo cáo đánh giá tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đối với nền kinh tế sau 3 năm Việt Nam gia nhập WTO*. Đề án trình chính phủ.
- Viện NCQLKTTW (2011), *Kinh tế Việt Nam 2010*. Dự thảo tháng 4/2011.
- Võ Trí Thành và Nguyễn Anh Dương (2009), *Việt Nam sau 2 năm gia nhập WTO: Các bài học [“Vietnam after Two Years of WTO Accession: What Lessons Can Be Learnt”]*, Tạp chí kinh tế ASEAN, Số 1, tr. 115-35.